

Số:2075/QĐ-UBND

Đức Thịnh, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai thực hiện dự toán Thu - Chi ngân sách
nhà nước quý II năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3164/QĐ - UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho các xã, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ - HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã khóa I, kỳ họp thứ 4 về phân bổ dự toán Thu - Chi ngân sách năm 2026.

Xét đề nghị của Trường phòng Kinh tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kết quả thực hiện dự toán thu- chi ngân sách nhà nước quý I năm 2026 của UBND xã Đức Thịnh.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng các phòng, ban, ngành, Hiệu trưởng các trường học và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Lưu VT; KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Đức

BÁO CÁO CÔNG KHAI THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Thực hiện quý II/2026		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
Tổng thu	456.180.000.000	418.193.000.000	227.351.907.715	204.865.048.240	50	49
I. Các khoản thu 100%	1.080.000.000	880.000.000	3.812.058.917	3.623.400.138	353	412
- Phí, lệ phí	200.000.000	200.000.000	265.573.900	111.550.210	133	56
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80.000.000	80.000.000	24.016.000	24.016.000	30	30
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			2.927.400.000	2.927.400.000		
- Thu khác	800.000.000	600.000.000	595.069.017	560.433.928	74	93
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	114.820.000.000	77.033.000.000	50.523.366.698	28.225.166.002	44	37
I. Các khoản thu phân chia	4.540.000.000	1.840.000.000	4.258.656.984	2.158.191.907	94	117
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000.000	40.000.000	57.746.793	57.746.793	144	144
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	4.500.000.000	1.800.000.000	4.200.910.191	2.100.445.114	93	117



2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	110.280.000.000	75.193.000.000	46.264.709.714	26.066.974.095	259	157
Thu cấp quyền sử dụng đất	100.000.000.000	70.000.000.000	38.802.657.071	23.197.288.615	39	33
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.720.000.000	4.755.000.000	5.422.595.217	2.711.297.684	70	57
Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000.000	200.000.000	1.666.780.364	0	83	0
Tiền thuế ao hồ mặt nước	560.000.000	238.000.000	372.677.062	158.387.796	67	67
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			5.972.711.720	5.972.711.720		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			18.037.770.380	18.037.770.380		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	340.280.000.000	340.280.000.000	149.006.000.000	149.006.000.000	44	44
- Bổ sung cân đối ngân sách	252.739.000.000	252.739.000.000	105.046.000.000	105.046.000.000	42	42
- Bổ sung có mục tiêu	87.541.000.000	87.541.000.000	43.960.000.000	43.960.000.000	50	50
VII. Thu các loại quỹ						



UBND XÃ ĐỨC THỊNH

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5
	Tổng số	418.193.000.000	160.403.353.149	38,36%
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	418.193.000.000	160.403.353.149	38,36%
I	Chi đầu tư phát triển	70.000.000.000	16.668.556.720	23,81%
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		902.000.000	
2	Chi các hoạt động kinh tế		9.420.819.000	
-	Chi giao thông vận tải		8.781.819.000	
-	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản		639.000.000	
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		6.345.737.720	
II	Chi thường xuyên các lĩnh vực	348.193.000.000	143.734.796.429	41,28%
1	Chi quốc phòng	2.609.000.000	2.405.956.000	92,22%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	370.000.000	210.960.000	57,02%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	167.647.000.000	68.866.127.884	41,08%
4	Chi khoa học và công nghệ	300.000.000		
5	Chi y tế, dân số và gia đình	50.000.000	123.507.000	247,01%
6	Chi văn hoá thông tin	150.000.000		
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	90.000.000		
8	Chi thể dục thể thao	500.000.000	15.471.100	
9	Chi bảo vệ môi trường	2.500.000.000	399.439.000	15,98%
10	Chi các hoạt động kinh tế	36.837.000.000	2.079.293.365	5,64%
10.1	Chi giao thông vận tải			
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	33.927.000.000	16.974.333.480	50,03%
11.1	- Chi quản lý nhà nước	16.981.926.000	8.932.373.186	52,60%
11.2	- Chi hoạt động Đảng ủy	9.618.634.000	4.571.702.000	47,53%
11.3	- Chi hoạt động Tổ chức chính trị	6.626.440.000	3.470.258.294	52,37%
11.4	- Chi hỗ trợ đoàn thể, hội liên hiệp			
11.5	- Chi hoạt động khác	700.000.000		0,00%
12	Chi đảm bảo xã hội	94.307.000.000	52.659.708.600	55,84%
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.980.000.000		
14	Chi dự phòng ngân sách	5.926.000.000	0	